

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 204/2021/HNGĐ-ST

Ngày 01/4/2021

V/v tranh chấp “Ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Minh Nguyệt**;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Huỳnh Văn Phó**;

Ông **Tạ Công Minh**;

- Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Thị Cẩm Loan** – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Lương Thị Trà My** - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 766/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh **Trần L**, sinh năm 1989 (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, thị trấn TH, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

*** Bị đơn:** Chị **Nguyễn Thị Trúc L1**, sinh năm 1989 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, thị trấn TH, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn trình bày: Anh L và chị Nguyễn Thị Trúc L1 kết hôn vào năm 2010. Vợ chồng anh chị chung sống với

nhau hạnh phúc được thời gian đầu, đến khoảng cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chính là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng anh chị thường xuyên cự cãi. Anh L nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể kéo dài nên Anh L yêu cầu được ly hôn với chị L1.

Về con chung: Anh L khai, Anh L và chị L1 có hai con chung tên: Trần Nguyễn Trúc L2, sinh ngày 24/5/2011 và Trần Nguyễn Thành L3, sinh ngày 09/7/2013. Hiện tại, hai con chung đang sống chung với anh chị. Khi ly hôn, Anh L yêu cầu để chị L1 trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, Anh L tự nguyện cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 1.500.000 đồng/tháng, và được quyền thăm con. Về tài sản chung và nợ chung, Anh L trình bày là không có.

* Tại bản khai ngày 11/3/2021, bị đơn Nguyễn Thị Trúc L1 trình bày: Chị L1 và Anh L cưới nhau vào năm 2010 có đăng ký kết hôn. Vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do Anh L có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, không chung thủy với chị L1. Hiện nay, anh chị vẫn sống chung nhà nhưng đã ly thân khoảng nửa năm nay. Nay Anh L yêu cầu ly hôn thì chị L1 không đồng ý vì còn thương Anh L. Chị L1 mong muốn vợ chồng hàn gắn để lo cho con chung. Trong hôn nhân của anh chị, thì chị L1 không có lỗi và sẽ tìm mọi cách hàn gắn cuộc sống vợ chồng với Anh L.

Về con chung: chị L1 trình bày có hai con chung như Anh L trình bày. Nếu có ly hôn, chị L1 yêu cầu nuôi dưỡng hai con chung và đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/con/tháng theo yêu cầu của Anh L .

Về tài sản chung: chị L1 đề nghị để chị và Anh L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị L1 trình bày là không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Anh Trần L yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Trúc L1. Chị L1 có địa chỉ tại huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang; Căn cứ quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định: quan hệ tranh chấp ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Chị Nguyễn Thị Trúc L1, đã có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng cho đến khi kết thúc vụ án; Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị L1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét, Anh L và chị L1 tự nguyện sống chung với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang vào ngày 09/6/2010 nên là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Anh Trần L trình bày: Từ sau năm 2010 đến nay cuộc sống chung của anh chị có hạnh phúc, đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do tính tình không còn phù hợp và thường xuyên cự cãi nhau về vấn đề tiền bạc; mặc khác chị L1 nghi ngờ Anh L không chung thủy. Từ đó mâu thuẫn kéo dài cho đến nay, tuy sống chung nhà, nhưng mỗi người sinh hoạt riêng, việc riêng của ai nấy làm, không nói chuyện với nhau để tránh gây cãi trước mặt hai con chung. Vào tháng 7/2020 Anh L có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, qua tác động của Tòa án, Anh L rút đơn để có thời gian hàn gắn với chị L1, nhưng sau đó cả hai anh chị đều không khắc phục được mâu thuẫn chung, tiếp tục ly thân cho đến nay. Theo bản khai ngày 11/3/2021, chị L1 xác định bản thân "... hoàn toàn không có lỗi trong mối quan hệ hôn nhân với Anh L và tìm mọi cách hàn gắn để vợ chồng cùng chung sống" nhưng chị L1 lại không tham dự phiên tòa để thể hiện thiện ý của mình nhằm mục đích hàn gắn như lời khai của chị L1. Từ đó, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa Anh L và chị L1 thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Anh L, cho Anh L được ly hôn với chị L1.

[2.3] Về con chung: Anh L và chị L1 có hai con chung Trần Nguyễn Trúc L2, sinh ngày 24/5/2011 và Trần Nguyễn Thành L3, sinh ngày 09/7/2013.

Khi ly hôn, Anh L và chị L1 có ý kiến thống nhất là để chị L1 trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, Anh L cấp dưỡng hàng tháng cho một con chung là 1.500.000 đồng và được quyền thăm nom con chung. Xét, yêu cầu trên là phù hợp với nguyện vọng của hai con chung và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2.4] Về tài sản chung: Do chị L1 và Anh L tự thỏa thuận không có yêu cầu Tòa án giải quyết; Xét trên là sự tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[2.5] Về nợ chung: Anh L và chị L1 đều khai thống nhất là không có, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng về án phí cấp dưỡng nuôi con.

Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định pháp luật trong quá trình thụ lý giải quyết vụ kiện. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng theo qui định của pháp luật dân sự. Bị đơn tuy vắng mặt nhưng đã thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của bị đơn và mức cấp dưỡng nuôi con chung của nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Trần L.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần L được ly hôn với chị Nguyễn Thị Trúc L1.

2/ Về con chung: Để chị L1 trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên Trần Nguyễn Trúc L2, sinh ngày 24/5/2011 và Trần Nguyễn Thành L3, sinh ngày 09/7/2013. Anh L tạm thời cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho mỗi con chung số tiền 1.500.000đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng), tức 1.500.000đ x 2 con chung x 01 tháng = 3.000.000 đồng/tháng. Bắt đầu thực hiện từ tháng 04/2021 cho đến khi mỗi con chung thành niên và có khả năng lao động được. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày chị L1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Anh L chậm thực hiện việc cấp dưỡng thì Anh L còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

3/ Về tài sản chung: Anh L và chị L1 tự thỏa thuận, không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4/ Về nợ chung: không có.

5/ Về án phí: Anh Trần L chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con; Anh L đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0003498 ngày 09/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành; nên Anh L phải nộp tiếp 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

6/ Quyền kháng cáo:

Anh Trần L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án.

Đối với chị Nguyễn Thị Trúc L1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15

ngày tính từ ngày cấp, tổng đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND H. Châu Thành;
- UBND TT Tân Hiệp, H. Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Đỗ Thị Minh Nguyệt